

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,697,963,469,621	2,677,631,579,024
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,502,546,366,440	1,516,218,987,027
1	Tiền	111		1,221,207,424,886	1,109,790,439,543
2	Các khoản tương đương tiền	112		281,338,941,554	406,428,547,484
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132,526,500,000	29,323,936,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132,526,500,000	29,323,936,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374,191,061,226	617,223,468,992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		246,159,446,019	210,142,938,102
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123,100,943,169	27,375,562,913
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	356,920,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	3,430,672,038	22,784,967,977
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		652,672,181,724	501,439,424,725
1	Hàng tồn kho	141	5.3	652,672,181,724	501,439,424,725
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		36,027,360,231	13,425,762,280
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,367,460,986	5,857,492,079
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,659,899,245	7,565,782,701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2,487,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,493,616,924,727	4,902,588,384,112
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,048,819,081	16,048,819,081
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	15,000,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		1,048,819,081	1,048,819,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,384,777,065,653	1,133,723,635,711
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,328,702,267,521	1,075,125,020,196
	Nguyên giá	222		3,005,815,048,918	2,621,886,732,613
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,677,112,781,397)	(1,546,761,712,417)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	56,074,798,132	58,598,615,515
	Nguyên giá	228		79,312,510,029	79,162,510,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,237,711,897)	(20,563,894,514)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản chờ đang dài hạn	240		68,319,430,464	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-



2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68,319,430,464	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	3,759,957,510,903	3,693,847,291,421
1	Đầu tư vào công ty con	251		3,995,728,676,794	2,807,566,671,231
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128,709,199,227	1,143,203,927,841
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(364,480,365,118)	(256,923,307,651)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		279,514,098,626	58,968,637,899
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		278,672,776,023	56,852,442,791
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		841,322,603	2,116,195,108
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,191,580,394,348	7,580,219,963,136
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,739,678,744,756	2,391,059,680,616
I	Nợ ngắn hạn	310		2,127,689,452,904	2,218,536,434,257
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		358,824,570,496	258,062,065,521
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108,285,566,511	65,131,439,052
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		46,740,224,207	4,153,819,336
4	Phải trả người lao động	314		23,169,940,373	18,583,720,769
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,182,653,260	31,309,017,264
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	2,527,687,226	5,049,387,762
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	1,551,554,323,666	1,834,486,295,842
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,404,487,165	1,760,688,711
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		611,989,291,852	172,523,246,359
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	611,989,291,852	172,523,246,359
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,451,901,649,592	5,189,160,282,520
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	5,451,901,649,592	5,189,160,282,520
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,961,323,817	823,961,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		721,251,976,321	458,510,609,249
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425,666,189,605	294,288,511,031
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		295,585,786,716	164,222,098,218
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,191,580,394,348	7,580,219,963,136

Hải Dương Ngày 24 Tháng 01 Năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	976,489,478,001	983,772,157,335	4,017,916,547,847	4,151,047,628,319
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	113,324,950
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		976,489,478,001	983,772,157,335	4,017,916,547,847	4,150,934,303,369
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	836,449,202,662	822,567,630,095	3,396,124,168,342	3,631,241,292,475
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140,040,275,339	161,204,527,240	621,792,379,505	519,693,010,894
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	52,266,543,490	39,376,352,330	303,779,356,341	149,673,119,824
7 Chi phí tài chính	22	6.4	145,271,839,776	54,094,811,815	224,000,595,090	191,913,520,607
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		30,452,136,135	30,952,271,178	105,463,320,371	119,641,696,676
8 Chi phí bán hàng	25		62,587,494,672	57,686,230,231	241,526,246,873	188,950,499,426
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30,266,750,667	19,417,222,032	102,532,361,832	76,828,312,841
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(45,819,266,286)	69,382,615,492	357,512,532,051	211,673,797,844
11 Thu nhập khác	31		2,607,610,979	352,293,420	5,094,041,692	6,648,060,622
12 Chi phí khác	32		3,886,290,999	980,792,178	4,766,055,574	4,572,217,135
13 Lợi nhuận khác	40		(1,278,680,020)	(628,498,758)	327,986,118	2,075,843,487
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47,097,946,306)	68,754,116,734	357,840,518,169	213,749,641,331
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		20,461,788,473	18,072,682,416	60,979,858,948	49,188,807,503
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3,405,601,302)	(2,116,195,108)	1,274,872,505	338,735,610
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(64,154,133,477)	52,797,629,426	295,585,786,716	164,222,098,218

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 24 Tháng 01 Năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Hồng Thị Thu Hà

NHU
 AN PHAT
 BIPLA
 08

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54,85%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93,04%	93,04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54,85%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS...

4	Công ty CP An Thành Biscol (*)	Hải Dương	76,66%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54,31%	99,00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94,70%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
8	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	67,48%	100,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21,93%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
12	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	62,75%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	62,75%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
16	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	62,65%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
17	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Hải Dương	94,70%	99,99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

► **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bản cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 48 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân chia lợi nhuận (Tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động tư vấn và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	727.945.338	665.039.332
Tiền gửi ngân hàng	1.220.479.479.548	1.109.125.400.211
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	281.338.941.554	406.428.547.484
Cộng	1.502.546.366.440	1.516.218.987.027

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	40.000.000	716.808.520
Lãi dự thu ngắn hạn	2.949.672.038	19.335.762.929
Cổ tức được chia	441.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	2.010.187.111
Phải thu ngắn hạn khác	-	722.209.417
Cộng	3.430.672.038	22.784.967.977
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350.576.081	350.576.081
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	698.243.000
Cộng	1.048.819.081	1.048.819.081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	212.914.413.676	75.165.665.694
Nguyên liệu vật liệu	217.490.912.336	236.337.085.492
Hàng gửi bán	94.989.993.193	53.691.587.541
Công cụ dụng cụ	18.717.524.482	21.401.425.834
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	9.397.770.594	5.588.020.358
Thành phẩm	99.118.813.635	109.206.490.703
Hàng hóa	42.753.808	49.149.103
Cộng	652.672.181.724	501.439.424.725

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, cho sản phẩm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2024	761.727.723.956	1.660.304.340.323	150.700.038.346	7.948.412.734	18.054.150.000	23.152.067.254	2.621.886.732.613
Mua trong kỳ	-	288.921.887.171	30.360.453.535	153.500.000	-	3.582.661.546	323.018.502.252
Đầu tư							
XDCB hoàn thành	97.378.545.134	-	-	-	-	-	97.378.545.134
Thanh lý	-	(23.924.142.981)	(12.544.588.100)	-	-	-	(36.468.731.081)
31/12/2024	859.106.269.090	1.925.302.084.513	168.515.903.781	8.101.912.734	18.054.150.000	26.734.728.800	3.005.815.048.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2024	227.888.546.351	1.171.125.374.139	113.479.375.722	6.788.744.128	9.033.053.115	18.446.618.962	1.546.761.712.417
Khấu hao trong kỳ	33.452.843.892	119.941.653.735	9.944.723.431	806.542.969	1.077.495.000	1.596.541.034	166.819.800.061
Thanh lý	-	(23.924.142.981)	(12.544.588.100)	-	-	-	(36.468.731.081)
31/12/2024	261.341.390.243	1.267.142.884.893	110.879.511.053	7.595.287.097	10.110.548.115	20.043.159.996	1.677.112.781.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2024	533.839.177.605	489.178.966.184	37.220.662.624	1.159.668.606	9.021.096.885	4.705.448.292	1.075.125.020.196
31/12/2024	597.764.878.847	658.159.199.620	57.636.392.728	506.625.637	7.943.601.885	6.691.568.804	1.328.702.267.521



5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	78.087.072.029	1.075.438.000	79.162.510.029
Mua trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
31/12/2024	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	19.946.942.194	616.952.320	20.563.894.514
Hao mòn trong kỳ	2.532.803.640	141.013.743	2.673.817.383
31/12/2024	22.479.745.834	757.966.063	23.237.711.897
01/01/2024	58.140.129.835	458.485.680	58.598.615.515
31/12/2024	55.607.326.195	467.471.937	56.074.798.132

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	109.328.043	109.328.043
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.418.359.183	4.940.059.719
Cộng	2.527.687.226	5.049.387.762

NHỰA

↓ PH
↓ PLAST

: 080

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	3.995.728.676.794	(364.480.365.118)	2.807.566.671.231	(256.923.307.651)
Công ty CP An Tiến Industries	407.298.831.231	-	407.298.831.231	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	921.840.000.000	-	921.840.000.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát I	295.560.000.000	-	295.560.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461.395.540.000	-	461.395.540.000	-
An Phat International INC	455.040.300.000	(277.996.654.065)	455.040.300.000	(193.886.852.369)
Công ty CP An Thành Bicsol	174.412.000.000	(50.776.038.367)	174.412.000.000	(63.036.455.282)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	92.020.000.000	(35.707.672.686)	92.020.000.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.188.162.005.563	-	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	128.709.199.227	-	1.143.203.927.841	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	-	1.014.494.728.614	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	74.316.719.775	-	74.316.719.775	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	54.392.479.452	-	54.392.479.452	-
Cộng	4.124.437.876.021	(364.480.365.118)	3.950.770.599.072	(256.923.307.651)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách - Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
MẪU SỐ B 09A - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng/giảm khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.237.115.917.049	2.726.384.471.394	2.966.293.421.772	1.709.456.239	1.478.734.323.666
Vay dài hạn đến hạn trả	129.745.000.011	77.716.177.120	20.216.177.120	574.999.989	72.820.000.000
Trái phiếu phát hành	467.625.378.782	470.000.000.000	-	2.374.621.218	-
TỔNG CỘNG	1.834.486.295.842	3.274.100.648.514	2.986.509.598.892	4.659.077.446	1.551.554.323.666
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	172.523.246.359	76.605.571.745	511.902.837.897	4.168.779.341	611.989.291.852
TỔNG CỘNG	172.523.246.359	76.605.571.745	511.902.837.897	4.168.779.341	611.989.291.852

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách - Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
MẪU SỐ B 09A - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	301.056.705.902	5.031.706.379.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164.222.098.218	164.222.098.218
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.768.194.871)	(6.768.194.871)
Số dư tại 31/12/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	458.510.609.249	5.189.160.282.520
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	295.585.786.716	295.585.786.716
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.844.419.644)	(32.844.419.644)
Số dư tại 31/12/2024	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	721.251.976.321	5.451.901.649.592

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	59.320.814.550	75.357.436.739	166.498.171.069	562.135.135.563
Doanh thu bán thành phẩm	910.626.476.878	903.030.870.803	3.833.505.093.695	3.571.688.971.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.542.186.573	5.383.849.793	17.913.283.083	17.223.521.445
Cộng	976.489.478.001	983.772.157.335	4.017.916.547.847	4.151.047.628.319

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	58.194.379.852	73.257.930.189	163.278.777.551	578.124.291.409
Giá vốn bán thành phẩm	777.324.081.708	749.028.796.775	3.231.071.940.296	3.052.003.505.373
Giá vốn cung cấp dịch vụ	930.741.102	280.903.131	1.773.450.495	1.113.495.693
Cộng	836.449.202.662	822.567.630.095	3.396.124.168.342	3.631.241.292.475

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.642.227.971	30.218.888.304	25.408.418.624	78.682.310.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.246.438.297	8.128.464.026	110.302.829.295	39.375.578.373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.936.877.222	-	4.936.877.222	-
Cổ tức được chia	441.000.000	1.029.000.000	163.131.231.200	31.615.231.200
Cộng	52.266.543.490	39.376.352.330	303.779.356.341	149.673.119.824

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	30.452.136.135	30.952.271.178	105.463.320.371	119.641.696.676
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.679.668.155	1.760.346.240	7.118.400.548	7.041.384.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	872.195.123	1.302.123.696	3.861.816.704	9.391.670.328
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	112.267.840.363	20.057.343.428	107.557.057.467	55.816.041.370
Chi phí tài chính khác	-	22.727.273	-	22.727.273
Cộng	145.271.839.776	54.094.811.815	224.000.595.090	191.913.520.607

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
19	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con (tính đến ngày 30/11/2024)
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLD chủ chốt
25	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con (kể từ ngày 16/10/2024)

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.321.844.152	553.621.182.292
Công ty CP An Tiến Industries	43.991.860.444	44.809.099.168
Công ty CP An Thành Bicsol	129.089.729.546	370.715.939.850
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	1.713.270.000	24.191.393.738
Công ty CP Liên vận An Tín	1.092.636.368	1.138.352.428
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	18.644.439.743	9.623.272.504
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	659.807.016	84.621.276
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	529.315.000	530.499.428
An Phat International INC	-	20.660.454.223
AFC EcoPlastics LLC	46.770.988.792	26.991.698.021
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	2.269.377.600
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	166.781.668	175.743.334
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	779.343.518	974.346.045
Công ty CP Nhựa Hà Nội	7.654.948.000	15.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	2.542.140.791	40.502.199.118
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	45.200.000	2.196.000
Công ty TNHH An Trung Industries	1.664.044.262	90.638.248
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp	228.000.770	241.092.712
Công ty CP Anbio	2.949.500	37.957.060
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.746.388.734	10.567.301.539

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	688.247.489.059	523.173.632.081
Công ty CP An Tiến Industries	73.691.498.844	80.259.878.499
Công ty CP An Thành Bicsol	127.559.829.540	144.729.779.476
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	51.799.943.460	58.775.121.300
Công ty CP Liên vận An Tín	113.124.769.391	70.803.232.891
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1.617.159.650	2.748.948.332
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	206.414.120.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	983.627.870	291.022.000
An Phat International INC	16.030.672.515	51.622.466.427
Ankor Bioplastics Co.Ltd	5.320.735.500	5.059.836.325
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.318.181.819	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.331.166.800	2.664.046.267
Công ty CP Nhựa Hà Nội	52.100.000	14.267.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An	10.052.244.167	399.603.130
Công ty TNHH An Trung Industries	253.857.056	210.494.370
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp	19.036.352.895	17.836.100.301
Công ty CP Anbio	2.976.000	18.523.800.080
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	57.658.253.552	69.235.035.683
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.089.595.345	20.869.212.740
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	164.383.562	42.739.726
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	20.975.342	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	1.379.159.178	14.812.136.575
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.029.254.848	6.014.336.439
Công ty CP VLXD Công nghệ cao	484.315.566	-
Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	11.506.849	-
Cổ tức được chia	163.131.231.200	31.615.231.200
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	441.000.000	1.029.000.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	158.334.019.400	658.205.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	22.800.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	29.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	97.500.000.000	536.465.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	650.000.000	98.940.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	21.184.019.400	-
Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	10.000.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	530.254.019.400	297.285.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	15.000.000.000	7.800.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	29.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	355.480.000.000	289.485.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	99.590.000.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	21.184.019.400	-
Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	10.000.000.000	-
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thu tiền cổ tức	162.690.231.200	31.615.231.200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	1.029.000.000
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	173.667.276.949	74.200.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	173.667.276.949	74.200.000.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.335.771.407	29.788.914.149
Công ty CP An Thành Bicsol	4.177.818.227	19.865.316.374
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	557.763.926
An Phat International INC	-	2.407.756.792
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	5.088.104.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	225.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	442.750.000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	149.313.780	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	1.399.680
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	8.639.400	20.020.600
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1.180.802.777
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.000.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	1.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	356.920.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	257.980.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	98.940.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	441.000.000	18.320.315.481
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	42.739.726
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	12.263.239.316
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	6.014.336.439
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	441.000.000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	-	15.000.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	15.000.000.000
Phải trả cho người bán	25.032.904.628	20.527.785.042
Công ty CP An Tiến Industries	-	5.642.389.823
Công ty CP An Thành Bicsol	-	8.314.992.751
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	6.220.135.440	-
Công ty CP Liên vận An Tín	7.497.330.352	1.666.946.167
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	643.901.023	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	104.071.418	-
An Phat International INC	-	18.736.245
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	5.750.832.636	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	361.368
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	1.797.156.720	1.337.120.160
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.019.477.039	3.547.238.528
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.804.630.590	7.691.280.519
Công ty CP An Tiến Industries	63.874.068.365	7.663.245.643
AFC EcoPlastics LLC	930.562.225	28.034.876
Phải trả ngắn hạn khác	1.350.376.827	4.566.576.078
Công ty CP An Thành Bicsol	16.252.280	-
Công ty CP Liên vận An Tín	1.334.124.547	4.566.576.078

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hoa Thị Thu Hà